

Bản án số: 237/2020/HSST

Ngày: 13-7-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tất Trình.

Thẩm phán: Ông Vũ Văn Lệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Xuân.

2. Ông Lê Giáo.

3. Ông Phạm Văn Hề.

-Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Duyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 286/2020/HSST ngày 21/5/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3234/2020/QĐXXST-HS ngày 26/6/2020 đối với bị cáo:

1-NGUYỄN THỊ H, giới tính: Nữ; sinh ngày: 20/6/1960; nơi sinh: tại An Giang; thường trú: VL, phường PTH, quận TP, Tp.Hồ Chí Minh; nơi cư trú: LTT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 7/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông NVT (chết) và bà ĐTC (chết); chồng: Chưa có, có 01 người con sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam ngày 15/8/2019 (Có mặt).

2-TRẦN VĂN L, (tên gọi khác: H1), giới tính: Nam; sinh ngày: 01/5/1969; nơi sinh: tại Tp.Hồ Chí Minh; thường trú: THĐ, Phường A, Quận B, Tp.Hồ Chí Minh; chỗ ở: HL2, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: Chạy xe ôm; con ông TVC (chết) và bà NTQ (chết); vợ: TBN, có 01 người con sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam ngày 15/8/2019 (Có mặt).

Bị hại: Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1960.

Cư trú: C đường D, khu phố E, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Lê Văn C, sinh năm 1938.

Cư trú: TL, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2- Anh Lại Văn P, sinh năm 1975.

Cư trú: TL, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3- Ông Phạm Quang G, Trưởng Văn phòng Thừa Phát Lại Quận X, địa chỉ: THĐ, Phường I, Quận X, Tp. Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H: Luật sư Nguyễn Hồng Nhân – Văn phòng Luật sư Phan Thị Thanh Hậu, thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn L: Luật sư Dương Thị Diệu Phương – Văn phòng Luật sư Phú Nhân An, thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số W, tờ bản đồ số R, diện tích 1.114m² tọa lạc tại xã VLB, huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) số BI xxxxxx, số vào sổ cấp GCN: CH xxxxx ngày 21/12/2012, do anh Lại Văn P đứng tên sở hữu.

Đầu năm 2016, ông Lê Văn C (cha ruột của anh Lại Văn P) đến phòng trọ của người quen là Nguyễn Thị H chơi, khi đi có cầm theo Giấy chứng nhận nêu trên và giấy chứng minh nhân dân của Lại Văn P. Thấy vậy, Nguyễn Thị H đã lấy trộm, cất giữ nhằm mục đích mang đi cầm cố để lấy tiền trả nợ.

Khoảng giữa năm 2016, bà Phan Thị Đ có nhu cầu mua đất để xây dựng nhà xưởng, biết Nguyễn Thị H ở gần nhà và làm nghề môi giới nhà đất nên bà Đ nhờ H tìm đất giới thiệu giúp. H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Đ nên đưa Giấy chứng nhận chủ quyền nhà đất do anh Lại Văn P đứng tên (do H đã lấy trộm của ông C) cho bà Đ xem và nói Lại Văn P là con trai của H. Sau đó, H dẫn bà Đ đi xem đất và báo giá là 2,5 tỷ đồng, bà Đ không đủ tiền nên không mua. Thấy vậy, H nói bà Đ cầm giấy chủ quyền trên để cho H vay tiền, bà H vẫn không đồng ý. Thời gian sau, H tiếp tục đến gặp bà Đ và nói cần tiền để trả nợ cho con trai, muốn vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, nếu bà Đ đồng ý thì H sẽ thế chấp giấy chủ quyền nhà đất nêu trên, hai bên sẽ hợp thức hóa bằng việc ký hợp đồng giả cách bằng cách Lại Văn P ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Đ. Nghe H nói vậy, bà Đ đồng ý cho H vay tiền và nhận thế chấp chủ quyền nhà đất nêu trên.

Ngày 31/10/2016, H dẫn Trần Văn L đến gặp bà Đ và giới thiệu L tên Lại Văn P, là con trai của H, sau đó các bên cùng nhau đến Văn phòng Thừa phát lại Quận X để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tại Văn phòng Thừa phát lại Quận X, hai bên nhờ Văn phòng lập vi bằng số: 1746/2016/VB-TPLQX (nội dung Vi bằng thể hiện bà Đ giao tiền cho P và có chụp ảnh thể hiện việc giao nhận, Vi bằng có Thừa phát Lại ký tên, đóng dấu), lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Đ và L ký tên, điểm chỉ trên hợp đồng. Ngay sau khi ký, bà Đ đưa cho L số tiền 600.000.000 đồng, khi nhận tiền từ bà Đ, L đã đưa số tiền trên cho H, H trả công cho L số tiền 10.000.000 đồng.

Một thời gian sau, H tiếp tục đến gặp bà Đ đề nghị vay thêm tiền và thống nhất lập hợp đồng giả cách như lần trước. Bà Đ đồng ý và H đã 04 lần dẫn L đến Văn phòng Thừa Phát Lại Quận X, lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Đ, các bên ký và điểm chỉ dấu vân tay (có chụp ảnh thể hiện nhận tiền, nhưng không lập vi bằng). Cụ thể, ngày 29/11/2016 nhận 100.000.000 đồng, ngày 19/12/2016 nhận 200.000.000 đồng, ngày 20/01/2017 nhận 100.000.000 đồng, ngày 21/4/2017 nhận 200.000.000 đồng. Sau khi được bà Đ giao tiền 04 lần như nêu trên, L đều đưa lại cho H và H đã trả công cho L tổng cộng là 18.000.000 đồng.

Trong các lần giao nhận tiền, bà Đ đều trừ phần trăm tiền lãi đã thỏa thuận trước đó với H. Thời gian đầu, H đóng trả lãi cho bà Đ, nhưng sau đó không đóng trả tiền lãi như thỏa thuận và tắt điện thoại, bỏ trốn. Do không liên lạc được với H, bà Đ tìm theo địa chỉ đến nhà anh Lại Văn P, nhưng anh P cho biết mình không phải con trai của H và cũng không phải là người đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất với bà Đ. Một thời gian sau, trên đường đi công việc, bà Đ gặp lại Trần Văn L mà H đã giới thiệu là con trai của H. L thừa nhận mình hành nghề chạy xe ôm, không phải là con của H, chỉ là người được H thuê đóng giả là người đứng tên trong giấy chủ quyền nhà đất mang tên Lại Văn P để lừa bà Đ ký hợp đồng chuyển nhượng, để H chiếm đoạt tiền của bà Đ. Biết mình bị lừa, bà Đ làm đơn tố cáo H và L đến cơ quan cảnh sát điều tra.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Nguyễn Thị H và Trần Văn L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên.

Công văn số 2009/VPĐK-CNBC ngày 06/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện BC, xác định: Thửa đất W, tờ bản đồ số R, diện tích 1.114m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, thời hạn sử dụng đến năm 2018, được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) số BI xxxxxx, số vào sổ cấp GCN: CH xxxxxx ngày 21/12/2012 cho anh Lại Văn P, địa chỉ: ấp Q, xã VLB, huyện BC. Hiện nay chi nhánh không tìm thấy biến động của giấy chứng nhận đối với thửa đất nêu trên.

Công văn số 28/CV-TPLQ5 ngày 16/7/2018 của Văn phòng Thừa phát lại Quận X, xác nhận: Ngày 31/10/2016, Văn phòng có lập vi bằng cho bên yêu cầu lập vi bằng là bà Phan Thị Đ và bên tham gia là ông Lại Văn P, Văn phòng

chứng kiến bà Đ giao tiền mặt cho P 600.000.000 đồng và có chụp ảnh thể hiện việc giao nhận tiền.

Tại bản kết luận giám định số 937/KLGD-TT ngày 13/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Tp.Hồ Chí Minh, kết luận:

- + Chữ viết dạng viết tên “P, P” và chữ viết họ tên “Lại Văn P” (có trong vi bằng và 05 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Trần Văn L (trên bản tường trình, biên bản thu mẫu của L) dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu do cùng một người viết ra.

- + Hai dấu vân tay đứng tên “Lại Văn P” (có trên vi bằng và 05 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) trên các tài liệu cần giám định trùng giống dấu vân tay ngón “trỏ trái, trỏ phải” của Trần Văn L dùng làm mẫu so sánh (có trên biên bản thu mẫu của L).

Tại bản kết luận giám định số 1043/KLGD-TT ngày 08/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự-Công an Tp.Hồ Chí Minh, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đứng tên Lại Văn P là giấy thật.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ 02 quyển sổ màu xanh (có dòng chữ Mammom, kích thước 9x14cm) của Nguyễn Thị H và bà Phan Thị Đ để phục vụ công tác giám định. Hai quyển sổ trên do H ghi chép việc trả lãi hàng tháng cho bà Đ, 01 quyển H yêu cầu bà Đ ký tên xác nhận đã nhận tiền lãi và H cất giữ, 01 quyển còn lại H ký tên rồi đưa cho bà Đ cất giữ.

Tại bản kết luận giám định số 380/KLGD-TT ngày 25/02/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự-Công an Tp.Hồ Chí Minh, kết luận:

- + Quyển sổ màu xanh có dòng chữ Mammom, kích thước 9x14cm (thu giữ của Nguyễn Thị H) được đánh số thứ tự 1 (ký hiệu A1) có chữ ký, chữ viết tên “Đ” so với các chữ ký và chữ viết họ tên “Phan Thị Đ” ở các mẫu so sánh (gồm bản tự khai viết ngày 14/5/2018 và Biên bản ghi lời khai ghi ngày 14/5/2018, 24/5/2018, 18/7/2018 của Phan Thị Đ) do cùng một người ký và viết ra.

- + Quyển sổ màu xanh có dòng chữ Mammom, kích thước 9x14cm (thu giữ của Phan Thị Đ) Đ đánh số thứ tự 2 (ký hiệu A2) có chữ ký, chữ viết tên “H, Nguyễn H, Nguyễn Thị H” so với các chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị H” ở các mẫu so sánh (gồm bản tự khai viết ngày 18/7/2018 và Biên bản ghi lời khai ghi ngày 11/7/2018, 18/7/2018, 28/8/2018, 06/10/2018 của H) do cùng một người ký và viết ra.

Vật chứng vụ án:

- Thu giữ của Phan Thị Đ, gồm:

- + 01 vi bằng số 1746/2016/VB-TPLQ5 ngày 31/10/2016, kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Đ và Trần Văn L đóng giả Lại Văn P ký tên và điểm chỉ dấu vân tay (Bản chính);

+ 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/11/2016, 19/12/2016, 20/01/2017 và 21/4/2017 do bà Phan Thị Đ và Trần Văn L đóng giả Lại Văn P ký tên và điểm chỉ dấu vân tay (Bản chính);

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa 434, tờ bản đồ số 177, số BI 790632, số vào sổ cấp GCN: CH 04320 Đ UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 21/12/2012 do anh Lại Văn P, địa chỉ: ấp Q, xã VLB, huyện BC, Tp.Hồ Chí Minh đứng tên chủ sở hữu (Bản chính);

+ 01 quyền sở màu xanh (nội dung H ghi số tiền đóng lãi hàng tháng cho bà Đ ký tên).

- Thu giữ của Nguyễn Thị H:

+ 01 quyền sở màu xanh (Nội dung H ghi số tiền đóng lãi hàng tháng cho bà Đ, có chữ ký tên của bà Đ).

- Thu giữ của Trần Văn L: Số tiền 28.000.000 đồng (Nộp khắc phục hậu quả).

Về trách nhiệm dân sự: Bà Phan Thị Đ yêu cầu Nguyễn Thị H phải bồi thường số tiền 1.008.000.000 đồng, H đã bồi thường 60.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 464/CT – VKS-P2 ngày 04/11/2019 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị H và Trần Văn L về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo H và L về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điều, khoản cáo trạng đã truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, đề nghị:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 12 đến 14 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Văn L từ 07 đến 08 năm tù.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

- Đề nghị xử lý vật chứng vụ án theo quy định pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc các bị cáo H và L phải liên đới bồi thường cho bị hại theo quy định.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H trình bày quan điểm bào chữa như sau: Thống nhất về tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát đã truy tố, nên không tranh luận. Luật sư đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải trong quá trình điều tra, hiện tại bị cáo phải nuôi con dưới 16 tuổi không nơi nương tựa, bị cáo bị bệnh tiểu đường, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đề nghị giảm nhẹ hình phạt, xử bị cáo dưới khung hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo L trình bày quan điểm bào chữa như sau: Thống nhất về tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát đã truy tố, nên không tranh luận. Luật sư đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải trong quá trình điều tra, đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của bị cáo L, bị cáo chỉ là người giúp sức cho bị cáo H, không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại, đề nghị cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm, không có tranh luận thêm do các quan điểm bào chữa của các Luật sư thống nhất với luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo H và L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố, không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát, nói lời sau cùng các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án như bản kết luận giám định, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và các biên bản hoạt động điều tra khác...có đủ cơ sở xác định: Bị cáo H đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa W, tờ bản đồ số R, số BI xxxxxx, sổ vào sổ cấp GCN: CH xxxxx ngày 21/12/2012 do UBND huyện BC cấp ngày 21/12/2012 do anh Lại Văn P đứng tên mà bị cáo H lấy trộm của ông Lê Văn C - cha của anh Lại Văn P, nói dối bà Phan Thị Đ là giấy chứng nhận trên của con

traí H, nhờ Trần Văn L đóng giả là Lại Văn P để thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền của bà Đ bằng cách ký hợp đồng giả cách chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lập Vi bằng giao nhận tiền tại Văn phòng Thừa phát lại Quận X. Bằng thủ đoạn gian dối đưa thông tin sai sự thật và đóng giả là người đứng tên giấy chứng nhận như nêu trên của các bị cáo, làm cho bà Đ tưởng giả là thật, nên đã đồng ý cho bị cáo H vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách và bà Đ đã giao tiền 05 lần, tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 31/10/2016, đưa số tiền 600.000.000 đồng, ngày 29/11/2016 đưa 100.000.000 đồng, ngày 19/12/2016 đưa 200.000.000 đồng, ngày 20/01/2017 đưa 100.000.000 đồng và ngày 21/4/2017 đưa 200.000.000 đồng. Sau các lần nhận tiền từ bà Đ, bị cáo L đều giao hết cho bị cáo H. Số tiền bà Đ cần trừ tiền lãi theo thỏa thuận khi giao tiền và số tiền lãi bị cáo H đã trả tổng cộng là 192.000.000 đồng. Sau một thời gian vay tiền, bị cáo H không trả lãi cho bà Đ, tắt điện thoại và bỏ trốn để bà Đ không liên lạc được. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa là khách quan, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo L biết rõ việc bị cáo H có hành vi gian dối nhưng vẫn đồng ý đóng giả là Lại Văn P - người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giúp bị cáo H thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bà Đ, nên là đồng phạm với bị cáo H và phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo H. Có đủ căn cứ kết luận hành vi của các bị cáo H và L đã phạm vào “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định trừng trị tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an xã hội tại địa phương. Các bị cáo biết rõ hành vi phạm tội của mình sẽ bị pháp luật nghiêm trị, nhưng vẫn phạm tội với lỗi cố ý, thể hiện xem thường sự trừng phạt của pháp luật. Các bị cáo chiếm đoạt số tiền trên năm trăm triệu đồng, nên việc truy tố các bị cáo về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo có sự bàn bạc thống nhất trước khi thực hiện hành vi phạm tội và cùng nhau nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo L đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, nên áp dụng khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự khi lượng hình đối với các bị cáo.

[5] Về lượng hình: Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, trong đó bị cáo H là chủ mưu, giữ vai trò chính và chiếm đoạt toàn bộ

số tiền của bị hại, cần có mức án nghiêm khắc tương xứng hơn tương xứng với vai trò, hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo L là đồng phạm giúp sức, nhưng có vai trò hạn chế, làm theo sự sắp đặt của bị cáo H, không được hưởng lợi từ số tiền chiếm đoạt, nên áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự khi lượng hình đối với bị cáo. Các bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định, nhằm đảm bảo tác dụng cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về xử lý vật chứng vụ án và trách nhiệm dân sự:

- 01 vi bằng số 1746/2016/VB-TPLQ5 ngày 31/10/2016, kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Đ và Trần Văn L đóng giả Lại Văn P ký tên và điểm chỉ dấu vân tay (Bản chính); 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/11/2016, 19/12/2016, 20/01/2017 và 21/4/2017 do bà Phan Thị Đ và Trần Văn L đóng giả Lại Văn P ký tên và điểm chỉ dấu vân tay (Bản chính); 01 quyền sở màu xanh (Nội dung H ghi số tiền đóng lãi hàng tháng cho bà Đ ký tên), 01 quyền sở màu xanh (nội dung H ghi số tiền đóng lãi hàng tháng cho bà Đ, có chữ ký tên của bà Đ), là tài liệu vụ án nên lưu trong hồ sơ vụ án.

- Giấy chứng nhận nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số W, tờ bản đồ số R, số BI xxxxxx, số vào sổ cấp GCN: CH xxxxx, Đ UBND huyện BC cấp ngày 21/12/2012 do anh Lại Văn P, địa chỉ: ấp Q, xã VLB, huyện BC, Tp.Hồ Chí Minh đứng tên (Bản chính), bị cáo H lấy trộm và sử dụng vào việc phạm tội anh P không biết, nên trả lại cho anh P.

- Mặc dù bị cáo H và L đồng phạm về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bà Đ, nhưng toàn bộ số tiền là 1.008.000.000 đồng đều do một mình bị cáo H chiếm đoạt và đã trả được 60.000.000 đồng, còn 948.000.000 đồng. Do đó việc bị hại yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền chiếm đoạt còn 948.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Nhận định nêu trên cũng là căn cứ chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

- Số tiền 28.000.000 đồng do bị cáo L giao nộp, là tiền do bị cáo H chiếm đoạt của bà Phan Thị Đ, nên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án đối với bị cáo H.

[7] Về án phí:

- Bị cáo L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

- Khi xét xử vụ án, bị cáo H trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí hình sự và dân sự sơ thẩm, nên miễn án phí cho bị cáo H theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 12 (mười hai) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 15/8/2019.

2- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 07 (bảy) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 15/8/2019.

3- Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải bồi thường cho bà Phan Thị Đ số tiền 948.000.000 đồng, được trừ vào số tiền 28.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền ngày 23/9/2019 vào tài khoản số 3949.0.9059775.00000 tại kho bạc Nhà nước Quận 10, TP.Hồ Chí Minh.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4- Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Trả cho anh Lại Văn P 01 Giấy chứng nhận nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số W, tờ bản đồ số R, số BI xxxxxx, số vào sổ cấp GCN: CH xxxxx, được UBND huyện BC cấp ngày 21/12/2012 do anh Lại Văn P, địa chỉ: ấp Q, xã VLB, huyện BC, Tp.Hồ Chí Minh đứng tên (Bản chính).

5- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Trần Văn L phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị H được miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA DS TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (2)
- Người bào chữa; (2)
- Người có QLNVLQ; (3)
- THA HS; (1)
- Phòng PC 53-CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (25). (5)

Vũ Tất Trình

